

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 379/2023/DS-PT

Ngày: 17 - 8 - 2023

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất,
thừa kế quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản, chia tài sản chung,
hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tăng;

Ông Đinh Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19/7/2023, 07/8/2023 và 17/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2023/TLPT-DS ngày 02/3/2023 về Tranh chấp quyền sử dụng đất, thừa kế quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản, chia tài sản chung, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 163/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 245/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Văn H, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số nhà D, Khu phố D, Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng

Tháp.

- *Bị đơn*: Nguyễn Văn S (S1), sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số nhà A, đường N, Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn S là: Luật sư Võ Thị Băng G – Văn phòng L3, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1966 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Thị T, sinh năm 1964;

4. Nguyễn Thị Kiều T1, sinh năm 1991;

5. Nguyễn Thị Kiều D1, sinh năm 1996;

6. Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 2001;

Cùng địa chỉ: Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị Kiều T1, chị Nguyễn Thị Kiều D1, chị Nguyễn Thị Kiều O là: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965. Địa chỉ: Tổ E, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/02/2021).

7. Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1956 (Chết 31/8/2018);

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Mỹ L gồm:

7.1. Nguyễn Thái H2, sinh năm 1949;

7.2. Nguyễn Thị Kiều L1, sinh năm 1987;

7.3. Nguyễn Thị Ngọc D2, sinh năm 1992;

7.4. Nguyễn Thái B, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

8. Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thái H2, chị Nguyễn Thị Ngọc D2, anh Nguyễn Thái B, chị Nguyễn Thị Ánh N là: Chị Nguyễn Thị Kiều L1, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/6/2021, xin vắng mặt).

9. Trần Thanh H3, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

10. Phạm Thị Mỹ L2, sinh năm 1959 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

11. Nguyễn Hữu P, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Tổ I, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

12. Nguyễn Thanh H4, sinh năm 1983 (Xin vắng mặt);

13. Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1990 (Xin vắng mặt);

14. Nguyễn Tuấn T3, sinh năm 1992 (Xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

15. Nguyễn Thị Ngọc H5, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn H là nguyên đơn và ông Nguyễn Văn S2 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Hiệp đồng t là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị Kiều T1, chị Nguyễn Thị Kiều D1 và chị Nguyễn Thị Kiều O trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất thuộc các thửa 1169, 1158, 1415, cùng tờ bản đồ số 07 là của cụ Nguyễn Văn H6 (Chết 2007) và cụ Nguyễn Thị S3 (Chết 2008) là cha mẹ ông H để lại. Cha mẹ ông H có 06 người con gồm: Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1951, bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1956 (Chết 2018), ông Nguyễn Văn D3, sinh năm 1962 (Chết 2011), ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965, bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1966, ông Nguyễn Văn S,

sinh năm 1967. Khi còn sống cụ H6, cụ S3 có tạo lập được 03 thửa đất tại xã M gồm: Thửa số 1415, diện tích 2.600m² (Đất trồng lúa), thửa 1169, diện tích 2.609m² (Đất ở nông thôn), thửa 1158, diện tích 5.012m² (Đất ở nông thôn).

Năm 2007, cụ H6 và cụ S3 có lập di chúc để lại đất cho các con, nhưng sau đó cụ H6, cụ S3 và các con trong đó có ông D3 thống nhất hủy bỏ nội dung di chúc trên. Sau khi cụ H6, cụ S3 chết, ông D3 tự lập thủ tục hưởng thừa kế và được cấp quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1158, 1169, cùng tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C.

Năm 2010, ông D3 lập thủ tục tặng cho con là anh Nguyễn Tuấn T3 toàn bộ thửa đất số 1158, 1169, cùng tờ bản đồ số 07.

Năm 2013, ông H1, bà L, ông H, bà D, ông S khởi kiện yêu cầu anh Tuấn T3 trả lại diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169. Sau đó, ông H1, bà L, ông H, bà D, ông S với hộ ông D3 thống nhất giao tài sản thuộc thửa 1158, 1169 lại cho các ông bà nên ông H1, bà L, ông H, bà D, ông S đã rút đơn khởi kiện. Năm 2013, ông H1, bà L, ông H, bà D, ông S với anh Tuấn T3 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1158, 1169, cùng tờ bản đồ số 07 cho các ông bà. Năm 2013, ông H1, bà L, ông H, bà D, ông S được cấp quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1158, 1169, cùng tờ bản đồ số 07.

Năm 2010, ông S lập hợp đồng tặng cho diện tích đất 2.600m² thuộc thửa 1415, theo ý nguyện của cụ H6 (cha ông H). Sau khi được tặng cho, ông H đi kê khai và được cấp quyền sử dụng đất ngày 23/6/2010. Việc tặng cho đất được các anh, chị, em trong gia đình và các thành viên hộ ông S biết và không ai tranh chấp. Sau khi được cấp quyền sử dụng đất ông H cho ông S mượn đất để canh tác lúa không thu tiền và ông H có nói khi nào cần sử dụng đất thì ông H sẽ lấy lại.

Năm 2018, ông H yêu cầu ông S trả lại diện tích đất thuộc thửa 1415, một phần diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169, nhưng ông S không đồng ý.

Sau khi cụ H6 và cụ S3 chết, diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169 hộ gia đình bà Phạm Thị Mỹ L2 từ chối nhận di sản nên ông H1, bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông H, bà D, ông S đi kê khai và được cấp quyền sử dụng đất. Thửa đất 1158, diện tích 5.012m² (Đo đạc thực tế 4.242,8m²) và Thửa đất 1169, diện

tích 2.609m² (Đo đạc thực tế 2.711,3m²) được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 25/7/2013.

Các thửa đất trên, anh em của ông thỏa thuận cùng sử dụng chung với nhau để giữ lại di sản của cha mẹ nên đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 05 người gồm: Nguyễn Thanh H1, Nguyễn Thị Mỹ L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Ngọc D và Nguyễn Văn S.

Thửa đất số 1169, ông H thừa nhận ông S đã trồng cây như các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án và thừa nhận trên phần diện tích đất ông H yêu cầu, ông S đã chừa đất bồi đắp. Ông Hiệp đồng ý bồi thường giá trị cây trồng, đất ông S bồi đắp theo giá hội đồng định giá xác định. Diện tích đất bờ đê và diện tích đất còn lại ông H không thừa nhận ông S bồi đắp mà do cụ H6 là người bồi đắp đất trước đó. Ông H xác định giá trị cây trồng mà ông S xác định là không phù hợp.

Ngoài ra, ông H không thừa nhận năm 2010, ông đồng ý cho ông S cải tạo diện tích đất thuộc thửa 1158. Tuy nhiên, ông H thừa nhận diện tích đất thuộc thửa 1158 ông S có ban 03 liếp vườn có chiều dài hết đất, chiều rộng khoảng 09m, chiều cao khoảng 1,5m để canh tác lúa. Diện tích đất thuộc thửa 1169 có chừa đất bồi đắp diện tích ao bên phải hướng từ nhà cụ H6, cụ S3 ra đường đá, ½ đầu ao bên trái và diện tích đất đường nước (đất lung) giáp đất anh H7. Ông H không thừa nhận ông S trả tiền đi khởi kiện năm 2013 để đòi lại diện tích đất thuộc thửa 1158, 1169 và ông S không đưa tiền đảm giỗ cha, mỗi năm 3.000.000 đồng như cho ông S trình bày. Khi ông S cho anh H1 thuê diện tích đất thuộc các thửa 1415, 1158, ông S không cho ông H biết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông H không yêu cầu chia giá trị căn nhà của cụ H6, cụ S3. Ông H không yêu cầu ông S trả lại tiền cho thuê diện tích đất thuộc thửa 1158. Ông H yêu cầu ông S trả tiền thuê đất thuộc thửa 1415.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính thuộc các thửa 1158, 1169, 1415, cùng tờ bản đồ số 07, hiện nay ông H đang quản lý, không thể chấp, cầm cố hay thực hiện giao dịch dân sự với cá nhân, tổ chức nào.

+ Ông H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 1158, 1169 cấp cho ông Nguyễn Văn D3 năm 2008, hủy giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất thuộc thửa 1158, 1169 cấp cho hộ anh Nguyễn Tuấn T3 năm 2010, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Tuấn T3 với ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S2 (Sĩ), bà Nguyễn Thị Ngọc D. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S2 (Sĩ), bà Nguyễn Thị Ngọc D năm 2013.

Ông H thừa nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Tuấn T3 với ông H1, bà L, ông H, bà D, ông S ghi số tiền chuyển nhượng 500.000.000 đồng, nhưng thực tế các bên không tiến hành giao đất nhận tiền mà mục đích là để đóng thuế và lệ phí chuyển nhượng theo quy định. Do đó, ông H không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

+ Ông H yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 5.012m² (đo đạc thực tế 4.242,8m² đất ở nông thôn), thuộc thửa 1158, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C, thành 06 phần, ông H yêu cầu được hưởng 01 phần tương ứng với diện tích 859,7m², được xác định trong phạm vi các mốc: M8-M7-M6-M10-M9-M26C-M8, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021 và sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

+ Ông H yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 2.609m² (đo đạc thực tế 2.711,3m² đất ở nông thôn), thuộc thửa 1169, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C, thành 06 phần, ông H yêu cầu được hưởng 01 phần tương ứng với diện tích 490,4m², được xác định trong phạm vi các mốc: M32-M31-M30-M27-M26-M8-M26C-M26B-M26A-M25-M32.

+ Yêu cầu ông S trả lại diện tích 2.600m² đất trồng lúa (đo đạc thực tế 2.665,6m² đất trồng lúa), thuộc thửa 1415, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C. Diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc: M30-M29-M28-M27-M30.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Diện tích đất thuộc các thửa 1169, 1158, 1415 có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn H6 (Chết 2007), cụ Nguyễn Thị S3 (Chết 2008). Khi còn sống cụ H6, cụ S3 là người trực tiếp canh tác. Năm 2007, cụ H6, cụ S3 có lập di chúc, nhưng sau đó cụ H6, cụ S3 và các con thống nhất hủy bỏ nội dung di chúc đã lập năm 2007. Cụ H6, cụ S3 có 06 người con như ông H trình bày. Khi còn

sống cụ H6, cụ S3 có tạo lập được các thửa đất số 1415, 1158, 1169, cùng tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C.

Khi cha, mẹ còn sống có tiến hành chia đất cho các con, con trai được 04 công, con gái được 03 công. Ông H cũng được chia 04 công nhưng đã bán cho người khác.

Năm 2008, ông Nguyễn Văn D3 giả mạo chữ ký của ông H1, ông H, bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị Ngọc D, ông Nguyễn Văn S tự lập thủ tục thừa kế từ cụ H6, cụ S3 để được cấp quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1158, 1169, tờ bản đồ số 07. Năm 2010, ông D3 lập thủ tục tặng cho con là anh Nguyễn Tuấn T3 toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169. Năm 2013, ông H1, bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông H, bà D, ông S khởi kiện tại Tòa án yêu cầu anh Tuấn T3 trả lại đất thuộc các thửa 1158, 1169. Sau đó, anh Tuấn T3 đồng ý giao lại toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169 và vật kiến trúc, cây trồng trên đất cho các ông bà (Việc bàn giao các bên có lập biên bản) nên các ông bà rút đơn khởi kiện và hai bên lập thủ tục chuyển nhượng hai thửa đất nêu trên.

Thửa 1158 (hiện nay đang làm ruộng) trước đây là đất trồng cây lâu năm, do trồng cây không hiệu quả nên năm 2013, được các anh, chị, em trong gia đình đồng ý (trong đó có ông H) cho ông S cải tạo đất để trồng lúa. Từ năm 2013 đến năm 2019, ông S là người trực tiếp canh tác. Từ năm 2019 đến năm 2022 ông S cho anh H1 thuê thửa 1158, 1415 với giá 3.200.000đ/1 công tầm lớn. Ông S đã nhận đủ tiền cho thuê đất. Đối với thửa 1158, cấp quyền sử dụng đất cho ông H1, bà L, ông H, bà D, ông S, nhưng ông S không đồng ý yêu cầu của ông H vì: Ông H1, bà L, ông H, bà D đã thống nhất giao cho ông S cải tạo đất làm ruộng. Công sức, chi phí cải tạo đất mà ông S bỏ ra nhiều nên ông S không đồng ý giao đất cho ông H. Mặt khác, mỗi năm ông S đưa tiền cúng giỗ cho ông H, ông H1 mỗi người 3.000.000đ/năm để cúng cha, mẹ. Ông S đã đưa cho ông H1, bà L, ông H, bà D mỗi người 6.000.000 đồng chi phí đi khởi kiện và phí cấp quyền sử dụng đất từ anh Tuấn T3 sang tên ông H1, bà L, ông H, bà D, ông S vào năm 2013.

Diện tích đất 2.600m², thuộc thửa 1415, tờ bản đồ số 07, mà ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất hương hỏa cúng bà cố (có Nhiều) mà hiện nay ông S là người thờ cúng. Năm 2010, ông S tặng cho ông H

diện tích đất này với điều kiện ông H phải thờ cúng bà cố Nhiều. Tuy nhiên, ông H không thờ cúng mà hiện nay ông S là người trực tiếp thờ cúng bà cố Nhiều. Ông S canh tác thửa đất này từ năm 2007 cho đến năm 2019. Từ năm 2019 đến năm 2022, ông cho anh H1 thuê, giá 3.200.000đ/1 công tầm lớn. Ông S đã nhận đủ tiền thuê đất từ anh H1. Khi ông S cho anh H1 thuê diện tích đất thuộc thửa 1158, 1415, ông H và các anh, chị, em trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến.

Thửa 1169, năm 2013 được cấp quyền sử dụng đất cho ông H1, bà L, ông H, bà D, ông S và ông S là người trực tiếp canh tác. Cụ thể ông S đã trồng chanh, trồng mít, trồng xoài, trồng chuối, trồng cà na như các biên bản thẩm định của Tòa án. Ông S đồng ý giao diện tích đất có chiều ngang 08m, chiều dài khoảng 43m (diện tích đất có một phần ao), như biên bản thẩm định của Tòa án. Ngoài ra, phần diện tích đất đã lên bờ bao, diện tích đất lung giáp đất ông H7 và diện tích đất còn lại thuộc thửa 1169, tờ bản đồ số 07, ông S không đồng ý giao cho ông H vì ông S đã cải tạo nhiều công sức, tiền công bồi đắp.

+ Ông S yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H thuộc thửa 1415, tờ bản đồ số 07 để cấp cho ông S. Ông không đồng ý trả lại diện tích đất này cho ông H vì đây là đất thờ cúng mà cha, mẹ để lại cho ông canh tác thờ cúng bà cố Nhiều.

+ Yêu cầu ông H trả cho ông S số tiền 6.000.000 đồng chi phí khởi kiện và phí cấp quyền sử dụng đất từ Nguyễn Tuấn T3 cho ông H1, bà L, ông H, bà D, ông S; Yêu cầu ông H trả số tiền thuế sử dụng đất diện tích đất thuộc thửa 1158, 1169 là 4.168.000 đồng. Ngoài ra, số tiền đi thù tạc (đi đám ma) khi trong xóm có người chết số tiền bao nhiêu thì ông S không biết. Tiền sửa mộ cha, mẹ năm 2014 là 3.000.000 đồng. Lý do, ông S yêu cầu các khoản nêu trên vì trước khi về canh tác trên diện tích đất tranh chấp anh, chị, đã hứa cho ông S được hưởng toàn bộ diện tích đất tranh chấp.

Đối với yêu cầu của ông H yêu cầu ông S trả tiền thuê đất 72.154.500 đồng, ông S không đồng ý vì khi ông S cho thuê đất ông Hiệp đồng ý cho ông S cho người khác thuê đất.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính thuộc các thửa 1158, 1169, hiện nay ông S đang quản lý, không thể chấp, cầm cố hay thực hiện giao dịch dân sự với cá nhân, tổ chức nào.

Ông S cho rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H đang giữ mà ông H đòi ông S trả lại là không phù hợp. Năm 2009, ông H cho ông S mượn đất thuộc thửa 1415 là không phù hợp vì năm 2010, ông S mới tặng cho ông H.

Ngoài ra, ông S yêu cầu ông H trả lại giá trị cây trồng có trên đất cụ thể: Chanh có giá 1.000.000đ/cây, chuối có giá 400.000đ/bụi, mít có giá 1.000.000đ/cây, xoài có giá 1.000.000đ/cây, cà na có giá 1.000.000đ/cây, sao có giá 4.000.000đ/cây. Giá trị cây trồng ông S xác định theo giá mua bán thực tế, tiền công bồi đắp đất hầm 20.000.000 đồng, tiền thuê nhân công lao động 03 tháng để cải tạo 14.400.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông S yêu cầu chia thừa kế thửa 1158, thửa 1169 cùng tờ bản đồ số 07, mỗi thửa thành 05 phần, ông S yêu cầu được hưởng mỗi thửa 01 phần.

Ông S không yêu cầu ông H1, ông H, bà D mỗi người phải trả 14.400.000 đồng tiền công lao động cải tạo diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169, cùng tờ bản đồ số 07, tiền trang bằng diện tích đất thuộc thửa 1158, tờ bản đồ số 07 là 4.000.000 đồng. Ông S không yêu cầu ông H trả số tiền đi thù tạc (đi đám ma) khi trong xóm có người chết và tiền sửa mộ cha, mẹ năm 2014 là 3.000.000 đồng.

Ông S yêu cầu ông H1, ông H, bà D trả tiền giá trị cây trồng và tiền lấp hầm ao trên diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169, chi phí khởi kiện và phí cấp quyền sử dụng đất thửa số 1158, 1169 là 6.000.000 đồng, tiền công ban 03 liếp đất thuộc thửa 1158 theo giá hội đồng định giá đã định.

Ông S yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H thuộc thửa 1415, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Yêu cầu công nhận cho ông S được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa 1415, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông S thừa nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Tuấn T3 với ông H1, bà L, ông H, bà D, ông S ghi số tiền chuyển nhượng 500.000.000 đồng, nhưng thực tế các bên không tiến hành giao đất nhận tiền mà mục đích là để đóng thuế và lệ phí chuyển nhượng theo quy định. Do đó, ông S không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Hiện nay, ông

S là người trực tiếp canh tác diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169, 1415 mà không cho ai thuê.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Trần Thanh H3 trình bày:

Năm 2019, anh H3 có thuê của ông S diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1415, với giá 3.200.000đ/1 công tầm lớn, thời hạn từ năm 2019 đến năm 2022. Đến khoảng tháng 8/2022, là hợp đồng thuê đất hết thời hạn. Anh H3 đã trả đủ số tiền thuê đất 115.000.000 đồng. Ông S là người trực tiếp nhận tiền thuê đất của anh H3. Nay, anh H3 không tranh chấp với ông S đối với hợp đồng thuê đất nêu trên. Đến khi thu hoạch vụ ba, khoảng tháng 8/2022, anh H3 sẽ trả lại đất cho ông S và không thuê đất nữa. Do anh H3 không có yêu cầu gì và không tranh chấp với ai trong vụ kiện này nên anh H3 yêu cầu Tòa án không đưa anh H3 vào tham gia tố tụng.

+ Ông Nguyễn Thanh H1 trình bày:

Diện tích đất thuộc các thửa 1169, 1158, có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn H6, cụ Nguyễn Thị S3 (cha, mẹ của ông H1). Cụ H6, cụ S3 có 06 người con như ông H trình bày. Năm 2007, cụ H6, cụ S3 có lập di chúc nhưng sau đó cụ H6, cụ S3 và các con đã hủy bỏ nội dung di chúc lập năm 2007.

Khi cụ H6, cụ S3 còn sống thì ông D3 là người sống gần nhà với cụ H6, cụ S3. Sau khi cụ H6, cụ S3 chết, ông D3 tự đi kê khai hưởng thừa kế diện tích đất thuộc thửa 1158, 1169. Văn bản từ chối nhận di sản ông D3 tự ký tên ông H1. Sau đó ông D3 lập thủ tục tặng cho con là anh Tuấn T3. Sau khi biết ông D3 tự làm thủ tục hưởng thừa kế các thửa đất 1158, 1169 nên ông H1 và các anh, chị, em khởi kiện tại Tòa án. Tòa án đã mời tất cả các thành viên của hộ ông D3 lên hòa giải, tại biên bản bàn giao tài sản các thành viên của hộ ông D3 đồng ý giao lại diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169, vật kiến trúc và cây trồng trên đất cho các anh, chị, em ông H1 và không yêu cầu chia thừa kế.

Khi cụ H6, cụ S3 còn sống thì hiện trạng sử dụng đất các thửa 1158, 1169 là đất vườn, cụ H6, cụ S3 trồng nhãn. Năm 2013, anh Tuấn T3 lập thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H1, bà L, ông H, bà D, ông S nên các ông đã được cấp quyền sử dụng đất thửa 1158, 1169.

Sau khi được cấp quyền sử dụng đất thì ông H1 giao đất lại cho ông S canh tác. Khi canh tác, ông S có trang sửa diện tích đất vườn thửa 1158 để canh tác lúa. Diện tích đất thuộc thửa 1169 ông S chở đất lấp hầm trồng cây.

Nay, ông H1 yêu cầu ông S giao lại diện tích đất của ông H1 thuộc các thửa 1158, 1169 đã cấp cho ông H1 năm 2013. Ông H1 đồng ý trả công cải tạo đất, giá trị cây trồng cho ông S theo giá hội đồng định giá đã xác định.

Đối với yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169 của bà Phạm Thị Mỹ L2 (Vợ ông D3) ông H1 không đồng ý vì tại biên bản bàn giao tài sản của Tòa án các thành viên của hộ bà L2 không yêu cầu nhận di sản thừa kế của cụ H6, cụ S3. Sự việc đã giải quyết bằng quyết định của Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Ông H1 yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 1158, 1169 cấp cho ông Nguyễn Văn D3 năm 2008, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 1158, 1169 cấp cho hộ anh Nguyễn Tuấn T3 năm 2010, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Tuấn T3 với ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S2 (Sĩ), bà Nguyễn Thị Ngọc D, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S2 (Sĩ), bà Nguyễn Thị Ngọc D năm 2013. Ông H1 thừa nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Tuấn T3 với ông H1, bà L, ông H, bà D, ông S ghi số tiền chuyển nhượng 500.000.000 đồng, nhưng thực tế các bên không tiến hành giao đất nhận tiền mà mục đích là để đóng thuế và lệ phí chuyển nhượng theo quy định. Do đó, ông H1 không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Ông H1 yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 5.012m² (đo đạc thực tế 4.242,8m²), thuộc thửa 1158, thành 06 phần, ông H1 yêu cầu được hưởng 01 phần tương ứng với diện tích 810,6m² (diện tích đất không bao gồm diện tích khu mộ của cụ H6, cụ S3, diện tích khu mộ của ông D3) được xác định trong phạm vi các mốc: M10-M6-M5-M14-M13-M12-M11-M10, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021 và sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Ông H1 yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 2.609m² (đo đạc thực tế 2.025,2m²), thuộc thửa 1169, thành 06 phần, ông H1 yêu cầu được hưởng 01

phần tương ứng với diện tích 502,7m², được xác định trong phạm vi các mốc: M23-M13-M14-M15-M22-M23, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021, của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Ông H1 đồng ý trả giá trị cây trồng, công bồi đắp đất, công ban líp cho ông S. Ông H1 tự nguyện trả 6.000.000 đồng tiền chi phí khởi kiện và phí cấp quyền sử dụng đất và tiền sử dụng đất cho ông S.

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày: Giống như ông H1 trình bày.

Diện tích đất thuộc các thửa 1169, 1158, có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn H6, cụ Nguyễn Thị S3 (cha, mẹ của bà D). Cụ H6, cụ S3 có 06 người con gồm: ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1951, ông Nguyễn Văn D3, sinh năm 1958 (chết năm 2011), bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1956 (chết năm 2018), ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965, bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1966, ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1967, ngoài ra không còn ai. Cụ H6, cụ S3 không có con nuôi. Khi còn sống cụ H6, cụ S3 có tạo lập được 02 thửa đất nêu trên. Năm 2007, cụ H6 chết. Năm 2008, cụ S3 chết. Năm 2007, cụ H6, cụ S3 có lập di chúc nhưng sau đó cụ H6, cụ S3 đã hủy bỏ toàn bộ nội dung di chúc trên.

Sau khi cụ H6, cụ S3 chết, ông D3 tự đi kê khai hưởng thừa kế diện tích đất thuộc thửa 1158, 1169. Văn bản từ chối nhận di sản ông D3 tự ký tên bà D. Sau đó ông D3 làm thủ tục tặng cho con là anh Tuấn T3. Sau khi biết ông D3 tự ý lập thủ tục hưởng thừa kế các thửa đất trên, bà D và các anh, chị, em khởi kiện tại Tòa án. Tòa án đã mời tất cả các thành viên của hộ ông D3 lên hòa giải, tại biên bản bàn giao tài sản các thành viên của hộ ông D3 đồng ý giao lại diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169 cho các anh, chị, em bà D và không yêu cầu chia thừa kế.

Khi cụ H6, cụ S3 còn sống thì hiện trạng sử dụng đất các thửa 1158, 1169 là đất vườn, cụ H6, cụ S3 trồng nhãn. Năm 2013, anh Tuấn T3 làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H1, ông H, bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà D, ông S và năm 2013 ông H1, ông H, bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà D, ông S đã được cấp quyền sử dụng đất.

Sau khi các anh, chị, em của bà D được cấp quyền sử dụng đất thì bà D giao đất lại cho ông S canh tác. Khi canh tác, ông S có trang sửa diện tích đất

vườn thửa 1158 để canh tác lúa. Diện tích đất thuộc thửa 1169 ông S chở đất lấp hầm trồng cây.

Nay bà D không yêu cầu nhận diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169 đã cấp cho các anh, chị, em của bà D năm 2013. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Mỹ L2 chia thửa kế thành 06 phần thì phần bà D được hưởng, bà D đồng ý tiếp tục giao cho ông S canh tác. Bà D xác định năm 2013, ông S về canh tác đất, đối với diện tích đất vườn có căn nhà của cha, mẹ bà D thì ông S có lấp toàn bộ hầm ở bên tay trái hướng từ ngoài đường vào nhà. Diện tích đất hầm bên tay phải ông S lấp 01 phần hai đầu hầm. Diện tích đất ruộng ông S trang phần đất liếp xuống lấp hầm và làm ruộng như ngày nay. Bà D xác định diện tích đất thuộc thửa 1169, trước đây cụ H6, cụ S3 trồng cây ăn trái. Diện tích đất thuộc thửa 1158, đất bỏ trống.

Đối với yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất thuộc thửa 1169 của bà Phạm Thị Mỹ L2 (Vợ ông D3) bà D không đồng ý vì tại biên bản bàn giao tài sản các thành viên của hộ bà Phạm Thị Mỹ L2 không yêu cầu nhận di sản thừa kế của cụ H6, cụ S3. Sự việc đã giải quyết bằng quyết định của Tòa án.

Tại phiên tòa, bà D thay đổi yêu cầu, bà D yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 1158, 1169 cấp cho ông Nguyễn Văn D3 năm 2008, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1158, 1169 cấp cho hộ anh Nguyễn Tuấn T3 năm 2010, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Tuấn T3 với ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S2 (Sĩ), bà Nguyễn Thị Ngọc D, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S2 (Sĩ), bà Nguyễn Thị Ngọc D năm 2013. Bà D thừa nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Tuấn T3 với ông H1, bà L, ông H, bà D, ông S ghi số tiền chuyển nhượng 500.000.000 đồng, nhưng thực tế các bên không tiến hành giao đất nhận tiền mà mục đích là để đóng thuế và lệ phí chuyển nhượng theo quy định. Do đó, bà D không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Bà D yêu cầu chia thửa kế diện tích đất 5.012m² (đo đạc thực tế 4.242,8m²), thuộc thửa 1158, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp thành 06 phần, bà D yêu cầu được hưởng 01 phần tương ứng với diện tích 850,1m², được xác định trong phạm vi các mốc: M14-M5-M4- M16-M15-

M14, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021 và sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Bà D yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 2.609m² (Đo đạc thực tế 2.025,2m²), thuộc thửa 1169, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp thành 06 phần, Bà D yêu cầu được hưởng 01 phần tương ứng với diện tích 513,4m², được xác định trong phạm vi các mốc: M25-M26A-M26B-M26C-M9-M24-M25, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021 và sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Bà D đồng ý trả giá trị cây trồng, công bồi đắp đất, công ban liếp cho ông S. Bà D tự nguyện trả 6.000.000 đồng tiền chi phí khởi kiện và phí cấp quyền sử dụng đất năm 2013 và tiền thuế sử dụng đất cho ông S.

+ Bà Phạm Thị Mỹ L2, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Thanh H4, chị Nguyễn Thị Ngọc H5, anh Nguyễn Thanh T2 và anh Nguyễn Tuấn T3 trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169 là của cụ H6, cụ S3 (cha, mẹ chồng bà L2, ông nội, bà nội của anh P, anh H4, chị H5, anh T2, anh T3). Năm 2007, cụ H6 chết. Năm 2008, cụ S3 chết. Năm 2007, khi cụ H6 còn sống có lập di chúc, nhưng sau đó cụ H6, cụ S3 đã hủy bỏ toàn bộ nội dung di chúc trên. Năm 2008, ông D3 tự đi kê khai thừa kế và được cấp quyền sử dụng đất diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169. Từ năm 2008, hộ ông D3 là người trực tiếp canh tác đất. Năm 2010, ông D3 lập thủ tục tặng cho con là anh Nguyễn Tuấn T3 và năm 2010, anh Tuấn T3 được cấp quyền sử dụng đất.

Năm 2011, ông D3 chết, hàng thừa kế theo pháp luật của ông D3 gồm: Bà Phạm Thị Mỹ L2, anh P, anh H4, chị H5, anh T2, anh T3, ngoài ra không còn ai.

Năm 2013, anh Tuấn T3 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169 cho ông H1, bà L2, ông H, bà D, ông S. Anh Tuấn T4 thừa nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi giá chuyển nhượng là 500.000.000 đồng, nhưng thực tế anh Tuấn T4 không có nhận tiền mà ông H1, bà L2, ông H, bà D, ông S nói ký ở đâu thì anh Tuấn T4 ký ở đó. Theo biên bản bàn giao tài sản năm 2013, bà L2, anh P, anh H4, chị H5, anh T2, anh T4 xác định nếu các anh, chị, em của ông D3 sử dụng diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169 để làm đất hương hỏa thì hàng thừa kế

của ông D3 không có ý kiến. Nếu sau này các anh, chị, em của ông D3 chia diện tích đất của cụ H6, cụ S3 để lại thì hàng thừa kế của ông D3 yêu cầu được hưởng phần thừa kế của ông D3 theo quy định.

Nay, ông Nguyễn Văn H khởi kiện ông Nguyễn Văn S yêu cầu chia diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169 nên bà Phạm Thị Mỹ L2, anh P, anh H4, chị H5, anh T2, anh T4 yêu cầu được hưởng phần thừa kế của ông D3 với diện tích đất có chiều ngang 04m, chiều dài từ khu mộ của ông D3 ra đến đường lộ đã thuộc một phần các thửa 1158, 1169.

Tại phiên tòa, anh Tuấn T4 đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Tuấn T4 với ông H1, bà L2, ông H, bà D, ông S. Ngoài ra, bà Phạm Thị Mỹ L2, anh P, anh H4, chị H5, anh T2, anh T4 không có yêu cầu nào khác.

Bà Phạm Thị Mỹ L2, anh P, anh H4, chị H5, anh T4 đồng ý trả công bồi đắp đất và giá trị cây trồng cho ông S.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 163/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh đã xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông S về việc yêu cầu ông H1, ông H, bà D mỗi người trả 14.400.000 đồng tiền công lao động cải tạo diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169, cùng tờ bản đồ số 07 và tiền trang bằng diện tích đất ruộng thuộc thửa 1158 mỗi người 4.000.000 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông S về việc yêu cầu ông H trả số tiền đi thù tạc (đi đám ma) khi trong xóm có người chết và tiền sửa mộ cha, mẹ năm 2014 là 3.000.000 đồng.

2. Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 1158, 1169 cấp cho ông Nguyễn Văn D3 năm 2008. Tuyên bố giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất thuộc thửa 1158, 1169 giữa ông Nguyễn Văn D3 với anh Nguyễn Tuấn T3 năm 2010 là giao dịch dân sự vô hiệu. Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ anh Nguyễn Tuấn T3 năm 2010. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Tuấn T3 với ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S2 (Sĩ), bà Nguyễn Thị Ngọc D là giao dịch dân sự vô hiệu. Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1158, 1169 cấp cho ông Nguyễn

Thanh H1, bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S2 (Sĩ), bà Nguyễn Thị Ngọc D năm 2013. Hậu quả của các giao dịch dân sự vô hiệu các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H. Buộc hộ ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H diện tích đất 2.665,6m² (đất trồng lúa), được xác định trong phạm vi các mốc: M30-M29-M28-M27-M30 theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021 và sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, thuộc thửa 1415, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Văn H. Ông Nguyễn Văn H được hưởng thừa kế diện tích đất 490,4m² (đất ở tại nông thôn) và sở hữu cây trồng trên đất, diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc: M32-M31-M30-M27-M26-M8-M26C-M26B-M26A-M25-M32, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021 và sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc một phần thửa 1169, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Văn H. Ông Nguyễn Văn H được hưởng thừa kế diện tích đất 859,7m² (đất ở tại nông thôn) và sở hữu cây trồng trên đất, diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc M8-M7-M6 M10-M9-M26C-M8, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021 và sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc một phần thửa 1158, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Buộc ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H 19.200.000 đồng (Mười chín triệu hai trăm nghìn đồng) tiền cho thuê đất thuộc thửa 1415, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp thời gian cho thuê từ năm 2019 đến năm 2022.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn H và công nhận cho ông Nguyễn Văn S2 được quyền sử dụng diện tích đất 2,665,6m² (đất trồng lúa), thuộc thửa 1415, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4.1. Ông Nguyễn Văn S (S2) được hưởng thừa kế diện tích đất 502,7m² (đất ở tại nông thôn) và sở hữu cây trồng trên đất, diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc M20-M19-M18-M17-M21-M20, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021 và sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc một phần thửa 1169, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4.2. Ông Nguyễn Văn S được hưởng thừa kế diện tích đất 847,9m² (đất ở tại nông thôn) và sở hữu cây trồng trên đất, diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc: M18-M3-M2-M1-M19-M18, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021 và sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc một phần thửa 1158, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4.3. Tạm giao cho ông Nguyễn Văn S tiếp tục canh tác, sử dụng diện tích đất 500,3m² (đất ở tại nông thôn, diện tích đất không bao gồm diện tích căn nhà) và sở hữu cây trồng trên đất, diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc: M22-M15-M16-M17-M21-M22, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021 và sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc một phần thửa 1169, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4.4. Tạm giao cho ông Nguyễn Văn S tiếp tục canh tác, sử dụng diện tích đất 848,1m² (đất ở tại nông thôn) và sở hữu cây trồng trên đất, diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc: M18-M3-M4-M16-M17-M18, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021, sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc một phần thửa 1158, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4.5. Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S 9.960.000 đồng tiền công ban líp thuộc thửa 1158, tiền công bồi đắp đất thuộc một phần thửa 1169 là 7.923.000 đồng, tiền cây trồng trên đất 10.040.000 đồng và 833.800 đồng tiền thuế sử dụng đất các thửa 1158, 1169 từ năm 2012 đến năm 2018, tổng cộng 28.756.800 đồng (Hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn tám trăm đồng).

4.6. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H trả tiền chi phí khởi kiện, phí cấp quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1158, 1169, tổng cộng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Thanh H1. Ông Nguyễn Thanh H1 được hưởng thừa kế diện tích đất 502,7m² (đất ở tại nông thôn) và sở hữu cây trồng trên đất, diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc M23-M13-M14-M15-M22-M23, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021 và sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc một phần thửa 1169, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5.1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Thanh H1. Ông Nguyễn Thanh H1 được hưởng thừa kế diện tích đất 810,6m² (đất ở tại nông thôn) và sở hữu cây trồng trên đất, diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc M14-M5-M6-M10-M11-M12-M13-M14, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021, sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc một phần thửa 1158, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5.2. Buộc ông Nguyễn Thanh H1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S 9.960.000 đồng tiền công ban líp thửa 1158, tiền cây trồng trên đất 48.000.000 đồng và 833.800 đồng tiền thuế sử dụng đất các thửa 1158, 1169, tổng cộng 58.793.800 đồng (Năm mươi tám triệu bảy trăm chín mươi ba ngàn tám trăm đồng).

5.3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Thanh H1. Ông Nguyễn Thanh H1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S tiền chi phí khởi kiện và phí cấp quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1158, 1169 năm 2013 tổng cộng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

6. Bà Nguyễn Thị Ngọc D được hưởng thừa kế diện tích đất 513,4m² (đất ở tại nông thôn) và sở hữu cây trồng trên đất, diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc: M25-M26A-M26B-M26C-M9-M24-M25, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021 và sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc một phần thửa 1169, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc D được hưởng thừa kế diện tích đất 850,1m² (đất ở tại nông thôn) và sở hữu cây trồng trên đất, diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc: M14-M5-M4-M16-M15-M14, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021 và sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc một phần thửa 1158, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M. huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6.2. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S 9.960.000 đồng tiền công ban líp thuộc thửa 1158, tiền công bồi đắp đất 11.329.000 đồng, tiền cây trồng trên đất 12.400.000 đồng và 833.800 đồng tiền thuê sử dụng đất các thửa 1158, 1169 từ năm 2012 đến năm 2018, tổng cộng 34.522.800 đồng (Ba mươi bốn triệu năm trăm hai mươi hai ngàn tám trăm đồng).

6.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Ngọc D. Bà Nguyễn Thị Ngọc D có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S tiền chi phí khởi kiện và phí cấp quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1158, 1169 năm 2013 tổng cộng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

7. Bà Phạm Thị Mỹ L2, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Thanh H4, chị Nguyễn Thị Ngọc H5, anh Nguyễn Thanh T2, anh Nguyễn Tuấn T3 được hưởng thừa kế diện tích đất 201,8m² (đất ở tại nông thôn) và sở hữu cây trồng trên đất, diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc: M24-M9-M13-M23-M24, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021 và sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc một phần thửa 1169, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7.1. Bà Phạm Thị Mỹ L2, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Thanh H4, chị Nguyễn Thị Ngọc H5, anh Nguyễn Thanh T2, anh Nguyễn Tuấn T3 được hưởng thừa kế diện tích đất 26,4m² (đất ở tại nông thôn) và sở hữu cây trồng trên đất, diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc: M9-M10-M11-M12 M13-M9, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/4/2021 và sơ đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc một phần thửa 1158, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7.2. Bà Phạm Thị Mỹ L2, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Thanh H4, chị Nguyễn Thị Ngọc H5, anh Nguyễn Thanh T2, anh Nguyễn Tuấn T3 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S tiền công bồi đắp đất thuộc thửa 1169 là

5.885.000 đồng, tiền giá trị cây trồng trên đất 8.640.000 đồng, tổng cộng 14.525.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm;

- Ngày 14/10/2022, ông Nguyễn Văn H làm đơn kháng cáo Bản án sơ Thẩm, ông yêu cầu:

+ Điều chỉnh giá tiền cây trồng mà ông H phải trả cho ông S thấp xuống theo khung giá của UBND tỉnh Đ.

+ Xem xét cho ông H lối đi vào thửa 1158 phía trong hậu trên đất của bà Nguyễn Thị Ngọc D thuộc thửa 1169 chiều ngang 3,54m, chiều dài 15m, ông H yêu cầu nhận lối đi đủ kỹ phần.

+ Điều chỉnh giá tiền chi phí cải tạo đất mà ông H phải trả cho ông S bồi đắp thấp xuống theo khung giá thực tế.

- Ngày 03 và 12/10/2022, ông Nguyễn Văn S2 làm đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm, ông yêu cầu:

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn H và công nhận cho ông được tiếp tục sử dụng và đứng tên quyền sử dụng diện tích 2.665,6m² thuộc thửa 1415, tờ bản đồ số 7, tại xã M, huyện C. Ông không đồng ý trả tiền thuê đất cho ông H.

+ Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế cho ông H lần qua lối đi vào thửa 1414 của ông.

+ Yêu cầu xem xét thẩm định lại đối với phần đất tranh chấp thửa 1415, 1158, 1169, tiền bồi đắp và giá trị cây trồng trên thửa 1158, 1169 cho đúng với thực tế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận

kháng cáo của ông H, chấp nhận kháng cáo của ông S và chấp nhận sự tự nguyện của những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Mỹ L đồng ý cho ông S được hưởng phần thừa kế của bà L.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H, không chấp nhận kháng cáo của ông S. Sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận sự tự nguyện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Mỹ L đồng ý giao phần đất thừa kế mà bà Nguyễn Thị Mỹ L được hưởng cho ông S đứng tên quyền sử dụng đất và quản lý, sử dụng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp thuộc các thửa số 1415, 1158, 1169 cùng tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C là của vợ chồng cụ Nguyễn Văn H6 và cụ Nguyễn Thị S3 chết để lại.

Đối với thửa đất số 1158, 1169 mặc dù các đương sự đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đứng tên chung, nhưng đều thống nhất đây là di sản của cụ H6 và cụ S3 để lại chưa chia. Do cụ H6 và cụ S3 chết không có để lại di chúc nên Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H6 và cụ S3 là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của ông H cho thấy:

+ Ông yêu cầu điều chỉnh giá tiền cây trồng mà ông phải trả cho ông S thấp xuống theo khung giá của UBND tỉnh Đ; Điều chỉnh giá tiền chi phí cải tạo, bồi đắp đất mà ông phải trả cho ông S thấp xuống theo khung giá thực tế, nhưng ông không có chứng cứ chứng minh Hội đồng định giá ở Tòa án cấp sơ thẩm định giá không đúng quy định của pháp luật và việc Tòa án cấp sơ thẩm

buộc ông phải trả giá trị cây trồng cũng như chi phí giữ gìn cải tạo đất cho ông S2 là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông không đồng ý trả giá trị cây cho ông S, mà ông yêu cầu ông S phải di dời cây trồng ra khỏi phần đất ông được chia thừa kế là không phù hợp. Bởi vì, đa số các cây trồng trên đất đã lớn đang cho thu hoạch nếu di dời sẽ làm ảnh hưởng xấu đến việc sử dụng, khai thác hiệu quả của cây. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông phải trả giá trị cây trồng cũng như chi phí giữ gìn cải tạo đất cho ông S là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Ông yêu cầu xem xét cho ông lối đi vào phần đất của ông thuộc thửa 1158 phía trong hậu quả đất của bà Nguyễn Thị Ngọc D thuộc thửa 1169 chiều ngang 3,54m, chiều dài 15m, ông yêu cầu nhận diện tích lối đi đủ kỹ phần mà ông được hưởng. Căn cứ vào Sơ đồ đo đạc ngày 29/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thì diện tích đất ông được chia thừa kế 490,4m² thuộc thửa 1169 tiếp giáp với 859,7m² thuộc thửa 1158 từ mốc M26C đến M8 là 2,5m đủ chiều ngang để ông làm lối đi. Do đó, ông yêu cầu cho ông chiều ngang 3,54m là không phù hợp.

Tại tòa án cấp phúc thẩm ông H cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên không chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông S cho thấy:

+ Ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn H và công nhận cho ông được tiếp tục sử dụng và đứng tên quyền sử dụng diện tích 2.665,6m² thuộc thửa 1415. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì năm 2009 ông làm thủ tục nhận thừa kế 6.219m² đất lúa thuộc thửa 1413 của cụ H6. Đến năm 2010 thì thửa 1413 tách thành 2 thửa là 1414 diện tích 3.619m² và thửa 1415 diện tích 2.600m². Sau đó, hộ ông S2 làm hợp đồng tặng cho ông H thửa 1415. Ông cho rằng, việc tặng cho thửa 1415 với điều kiện là ông H phải thờ cúng bà cố Nhiều nhưng ông H không cúng. Việc này không được ông H thừa nhận và ông cũng không có chứng cứ chứng minh. Xét các tờ xác nhận của những người làm chứng cho ông cũng không chứng minh được thửa 1415 là của cụ H8 để lại làm đất hương hỏa theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, cũng không có văn bản nào của cụ H6 và cụ

22

S3 để lại diện tích đất nêu trên làm đất hương hỏa. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông giao trả thửa đất trên cho ông H là có căn cứ. Do thửa 1415 thuộc quyền sử dụng của ông H nên việc ông cho người khác thuê thửa đất này mà không được sự đồng ý của ông H nên ông H yêu cầu ông trả lại tiền cho thuê đất là phù hợp.

+ Đối với yêu cầu xem xét thẩm định lại đối với phần đất tranh chấp thửa 1415, 1158, 1169, tiền bồi đắp và giá trị cây trồng trên thửa 1158, 1169 cho đúng với thực tế. Xét thấy, các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật và ông cũng có tham và ký tên vào biên bản, ông không có ý kiến và cũng không phản đối hay khiếu nại gì. Ngoài ra, ông cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên không chấp nhận.

[4] Đối với diện tích đất mà những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà Nguyễn Thị Mỹ L được hưởng gồm: Ông Nguyễn Thái H2, chị Nguyễn Thị Kiều L1, chị Nguyễn Thị Ngọc D2, chị Nguyễn Thị Ánh N và anh Nguyễn Thái B có “Đơn yêu cầu” ngày 05/6/2023 đồng ý cho ông S được hưởng. Do đó, Hội đồng xét xử giao cho ông S được hưởng thêm phần đất này cụ thể là 500,3m² đất ở tại nông thôn và được sở hữu cây trồng trên đất, trong phạm vi các mốc: M22-M15-M16-M17-M21-M22, thuộc một phần thửa 1169; 848,1m² đất ở tại nông thôn và sở hữu cây trồng trên đất, trong phạm vi các mốc: M18-M3-M4-M16-M17-M18, thuộc một phần thửa 1158.

[5] Đối với diện tích đất thuộc thửa 1158, 1169 cấp cho ông Nguyễn Văn D3 năm 2008; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thuộc thửa 1158, 1169 giữa ông D3 với anh Nguyễn Tuấn T3 năm 2010; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ anh T3 năm 2010; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh T3 với ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn S2 (Sĩ), bà Nguyễn Thị Ngọc D. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1158, 1169 cấp cho ông H1, bà L, ông H, ông S2 (Sĩ), bà D năm 2013 đã thực hiện xong và đã chấm dứt. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên thu hồi giấy chứng nhận quyền sử đất và tuyên bố các giao dịch này vô hiệu là không cần thiết.

[6] Xét ý kiến đề nghị của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S2 là có căn cứ một phần như đã nhận định ở trên nên chấp nhận một phần.

[7] Xét ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ nên chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn S, chấp nhận sự tự nguyện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Mỹ L, sửa một phần Bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận kháng cáo của ông H và ông S2 nên hai ông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 91, Điều 157, Điều 165, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100, Điều 166, Điều 167, Điều 203 Luật đất đai; Điều 122, Điều 127, Điều 137, Điều 256, Điều 634, Điều 635, Điều 640, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 117, Điều 122, Điều 131, Điều 166, Điều 500, Điều 501, Điều 502, Điều 503, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn S.

2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 163/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông S về việc yêu cầu ông H1, ông H, bà D mỗi người trả 14.400.000 đồng tiền công lao động cải tạo diện tích đất thuộc các thửa 1158, 1169, cùng tờ bản đồ số 07 và tiền trang bằng diện tích đất ruộng thuộc thửa 1158 mỗi người 4.000.000 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông S về việc yêu cầu ông H trả số tiền đi thù tạc (đi đám ma) khi trong xóm có người chết và tiền chi phí sửa mộ cha, mẹ năm 2014 là 3.000.000 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H.

5. Buộc ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ giao trả cho ông Nguyễn Văn H diện tích 2.665,6m² đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc M30-M29-M28-M27-M30, thuộc thửa 1415, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C.

6. Ông Nguyễn Văn H được hưởng thừa kế diện tích 1.350,1m² đất, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn và được sở hữu toàn bộ cây trồng có trên diện tích 1.350,1m² đất này, trong đó gồm:

+ Diện tích 490,4m² đất trong phạm vi các mốc M32-M31-M30-M27-M26-M8-M26C-M26B-M26A-M25-M32, thuộc một phần thửa 1169, tờ bản đồ số 07, đất tại xã M, huyện C.

+ Diện tích 859,7m² đất trong phạm vi các mốc M8-M7-M6 M10-M9-M26C-M8, thuộc một phần thửa 1158, tờ bản đồ số 07, đất tại xã M, huyện C.

7. Buộc ông Nguyễn Văn S phải giao cho ông Nguyễn Văn H diện tích 1.350,1m² đất và toàn bộ cây trồng có trên diện tích 1.350,1m² đất nêu trên.

8. Buộc ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H 19.200.000 đồng (Mười chín triệu hai trăm nghìn đồng) tiền cho thuê phần đất thuộc thửa 1415, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C.

9. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn H và công nhận cho ông Nguyễn Văn S2 được quyền sử dụng diện tích đất 2,665,6m² đất trồng lúa, thuộc thửa 1415, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C.

10. Ông Nguyễn Văn S được hưởng thừa kế diện tích 2.699m² đất, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn và được sở hữu toàn bộ cây trồng trên diện tích 2.698m² đất này, trong đó gồm:

+ Diện tích 502,7m² đất trong phạm vi các mốc M20-M19-M18-M17-M21-M20, thuộc một phần thửa 1169, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C.

+ Diện tích 847,9m² đất trong phạm vi các mốc M18-M3-M2-M1-M19-M18, thuộc một phần thửa 1158, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C.

+ Diện tích 500,3m² đất (Không bao gồm căn nhà) trong phạm vi các mốc M22- M15-M16-M17-M21-M22, thuộc một phần thửa 1169, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C.

+ Diện tích 848,1m² đất trong phạm vi các mốc M18-M3-M4-M16-M17-M18, thuộc một phần thửa 1158, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C.

11. Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S 9.960.000 đồng tiền công san lấp thuộc thửa 1158, tiền công bồi đắp đất thuộc một phần thửa 1169 là 7.923.000 đồng, tiền cây trồng trên đất 10.040.000 đồng và 833.800 đồng tiền thuế sử dụng đất các thửa 1158, 1169 từ năm 2012 đến năm 2018, tổng cộng 28.756.800 đồng (Hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn tám trăm đồng).

12. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H trả tiền chi phí khởi kiện, phí cấp quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1158, 1169, tổng cộng 6.000.000 đồng.

13. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Thanh H1.

14. Ông Nguyễn Thanh H1 được hưởng thừa kế diện tích 1.313,3m² đất, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn và được sở hữu toàn bộ cây trồng có trên diện tích 1.313,3m² đất này, trong đó gồm:

+ Diện tích 502,7m² đất trong phạm vi các mốc M23-M13-M14-M15-M22-M23, thuộc một phần thửa 1169, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C.

+ Diện tích 810,6m² đất trong phạm vi các mốc M14-M5-M6-M10-M11-M12-M13-M14, thuộc một phần thửa 1158, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C.

15. Buộc ông Nguyễn Văn S phải giao cho ông Nguyễn Thanh H1 diện tích 1.313,3m² đất và toàn bộ cây trồng có trên diện tích 1.313,3m² đất nêu trên.

16. Buộc ông Nguyễn Thanh H1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S 9.960.000 đồng tiền công san lấp thuộc thửa 1158, tiền cây trồng trên đất 48.000.000 đồng và 833.800 đồng tiền thuế sử dụng đất các thửa 1158, 1169, tổng cộng 58.793.800 đồng (Năm mươi tám triệu bảy trăm chín mươi ba ngàn tám trăm đồng).

17. Ông Nguyễn Thanh H1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S tiền chi phí khởi kiện và phí cấp quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1158, 1169 năm 2013 tổng cộng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

18. Bà Nguyễn Thị Ngọc D được hưởng thừa kế diện tích 1.363,5m² đất, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn và được sở hữu toàn bộ cây trồng có trên diện tích 1.363,5m² đất này, trong đó gồm:

+ Diện tích 513,4m² đất trong phạm vi các mốc M25-M26A-M26B-M26C-M9-M24-M25, thuộc một phần thửa 1169, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C.

+ Diện tích 850,1m² đất trong phạm vi các mốc: M14-M5-M4-M16-M15-M14, thuộc một phần thửa 1158, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C.

19. Buộc ông Nguyễn Văn S phải giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc D diện tích 1.363,5m² đất và toàn bộ cây trồng có trên diện tích 1.363,5m² đất nêu trên.

20. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S 9.960.000 đồng tiền công san lấp thuộc thửa 1158, tiền công bồi đắp đất 11.329.000 đồng, tiền cây trồng trên đất 12.400.000 đồng và 833.800 đồng tiền thuế sử dụng đất các thửa 1158, 1169 từ năm 2012 đến năm 2018, tổng cộng 34.522.800 đồng (Ba mươi bốn triệu năm trăm hai mươi hai ngàn tám trăm đồng).

21. Bà Nguyễn Thị Ngọc D có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S tiền chi phí khởi kiện và phí cấp quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1158, 1169 năm 2013 tổng cộng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

22. Bà Phạm Thị Mỹ L2, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Thanh H4, chị Nguyễn Thị Ngọc H5, anh Nguyễn Thanh T2 và anh Nguyễn Tuấn T3 được hưởng thừa kế diện tích 228,2m² đất, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông

thôn và được sở hữu toàn bộ cây trồng có trên diện tích 228,2m² đất này, trong đó gồm:

+ Diện tích 201,8m² đất trong phạm vi các mốc M24-M9-M13-M23-M24, thuộc một phần thửa 1169, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C.

+ Diện tích 26,4m² đất trong phạm vi các mốc M9-M10-M11-M12-M13-M9, thuộc một phần thửa 1158, tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C.

23. Buộc ông Nguyễn Văn S phải giao cho bà Phạm Thị Mỹ L2, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Thanh H4, chị Nguyễn Thị Ngọc H5, anh Nguyễn Thanh T2 và anh Nguyễn Tuấn T3 diện tích 228,2m² đất và toàn bộ cây trồng có trên diện tích 228,2m² đất nêu trên.

24. Bà Phạm Thị Mỹ L2, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Thanh H4, chị Nguyễn Thị Ngọc H5, anh Nguyễn Thanh T2 và anh Nguyễn Tuấn T3 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn S tiền công bồi đắp đất thuộc thửa 1169 là 5.885.000 đồng, tiền giá trị cây trồng trên đất 8.640.000 đồng, tổng cộng 14.525.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất theo đo đạc thực tế 6.954,1m², thuộc các thửa 1158, 1169, cùng tờ bản đồ số 07, tại xã M, huyện C đã cấp cho ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị Ngọc D, ông Nguyễn Văn S2 để cấp lại cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Thanh H1, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc D, ông Nguyễn Văn S, bà Phạm Thị Mỹ L2, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Thanh H4, chị Nguyễn Thị Ngọc H5, anh Nguyễn Thanh T2, anh Nguyễn Tuấn T3 được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 28/4/2022, ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh và Sơ đồ đo đạc ngày 29/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

25. Về án phí:

+ Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0014533 ngày 21/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cao Lãnh.

+ Ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0009980 ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cao Lãnh.

+ Ông Nguyễn Thanh H1 và bà Phạm Thị Mỹ L2 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, do là người là cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

+ Ông Nguyễn Thanh H1 tự nguyện chịu thay ông H, bà D, ông S, anh Tuấn T3 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu.

+ Ông Nguyễn Văn H phải chịu 20.271.700 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 16.042.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0012134 ngày 07/01/2021 và số 0009526 ngày 04/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, ông H còn phải nộp tiếp số tiền 4.229.700 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn S phải chịu 40.625.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 4.525.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0012831 ngày 08/7/2021 và số 0009619 ngày 18/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, ông S còn phải nộp tiếp số tiền 36.100.500 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu 20.892.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009834 ngày 26/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, bà D còn phải nộp tiếp 20.592.000 đồng.

+ Anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Thanh H4, chị Nguyễn Thị Ngọc H5, anh Nguyễn Thanh T2 và anh Nguyễn Tuấn T3 phải liên đới chịu 3.921.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 1.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009836 ngày

26/9/2022, số 0009835 ngày 26/9/2022, số 0009837 ngày 26/9/2022 và số 0009838 ngày 26/9/2022. Anh P, anh H4, chị H5, anh T2 và anh T3 còn phải nộp tiếp số tiền 2.721.000 đồng.

26. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

+ Ông Nguyễn Văn S phải chịu 8.248.000 đồng. Do ông Nguyễn Văn H đã tạm ứng trước nên ông S phải nộp để trả lại 8.248.000 đồng cho ông H.

+ Bà Phạm Thị Mỹ L2, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Thanh H4, chị Nguyễn Thị Ngọc H5, anh Nguyễn Thanh T2 và anh Nguyễn Tuấn T3 phải liên đới chịu 1.348.000 đồng. Do ông Nguyễn Văn H đã tạm ứng trước nên bà L2, anh P, anh H4, chị H5, anh T2 và anh T3 phải nộp để trả lại 1.348.000 đồng cho ông H.

+ Ông Nguyễn Thanh H1 phải chịu 3.034.000 đồng. Do ông Nguyễn Văn H đã tạm ứng trước nên ông H1 phải nộp để trả lại 3.034.000 đồng cho ông H.

+ Ông Nguyễn Văn H phải chịu 3.034.000 đồng (Đã nộp xong).

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu 3.034.000 đồng. Do ông Nguyễn Văn H đã tạm ứng trước nên bà D phải nộp để trả lại 3.034.000 đồng cho ông H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện Cao Lãnh;
- CCTHADS huyện Cao Lãnh;
- Phòng KTNV- THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt